

Số: **19** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **10** tháng **3** năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân
kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương
phân cấp cho cấp huyện quản lý năm 2022 sang năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định tại khoản 2, Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019 “Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm đến ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp bất khả kháng, Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với vốn ngân sách địa phương cho phép kéo dài thời gian thực hiện nhưng không quá 31 tháng 12 năm sau”;

Đối với kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương phân cấp cho cấp huyện quản lý; Ủy ban nhân dân cấp huyện đã chủ động thực hiện phân bổ, triển khai quản lý và thực hiện. Do đó, thực hiện quy định về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hàng năm; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã đã chủ động rà soát, báo cáo điều kiện đảm bảo:

- Danh mục dự án được phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2022 do cấp huyện, cấp xã quản lý đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 phải đảm bảo điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ;

- Báo cáo làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan trong việc chưa giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2022;

- Cam kết giải ngân hết kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương phân cấp cấp huyện quản lý năm 2022 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 theo đúng quy định.

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của thông tin, số liệu các dự án đề xuất kéo dài.

Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổng hợp theo đúng danh mục và số vốn các địa phương báo cáo và chịu trách nhiệm¹, trên cơ sở đó trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn

¹ Thành phố Đông Hà và huyện đảo Cồn Cỏ không có nhu cầu kéo dài kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý năm 2022 sang năm 2023

ngân sách địa phương phân cấp cho cấp huyện quản lý năm 2022 sang năm 2023 với số vốn **100.360.699.249 đồng**;

(Chi tiết danh mục dự án như các biểu kèm theo);

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THƯ. *re*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

Biểu số 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 PHÂN CẤP
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023
 (Kèm theo Tờ trình số **19**/TTr-UBND ngày **10** tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch 2022 kéo dài sang 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Ghi chú
			Điểm c	Điểm đ	
1	Thị xã Quảng Trị	442.236.000	208.394.000	233.842.000	Chi tiết như biểu số 2
2	Huyện Triệu Phong	11.261.149.000	220.228.000	11.040.921.000	Chi tiết như biểu số 3
3	Huyện Hải Lăng	13.471.465.600	245.032.000	13.226.433.600	Chi tiết như biểu số 4
4	Huyện Vĩnh Linh	66.036.044.978	2.839.976.210	63.196.068.768	Chi tiết như biểu số 5
5	Huyện Gio Linh	1.632.642.000	293.913.000	1.338.729.000	Chi tiết như biểu số 6
6	Huyện Cam Lộ	2.174.469.000	46.939.000	2.127.530.000	Chi tiết như biểu số 7
7	Huyện Đakrông	2.692.170.000	24.121.000	2.668.049.000	Chi tiết như biểu số 8
8	Huyện Hướng Hóa	2.650.522.671	2.650.522.671	0	Chi tiết như biểu số 9
TỔNG CỘNG		100.360.699.249	6.529.125.881	93.831.573.368	

* Các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

Điểm c: Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau

Điểm đ: Dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả

Biểu số 2

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2022 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số **19** /TTr-UBND ngày **10** tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
	TỔNG CỘNG	2.750.000.000	2.307.764.000	442.236.000	208.394.000	233.842.000	
1	Trung tâm hành chính thị xã Quảng Trị (GĐ 1) HM: Nhà làm việc 5 tầng	500.000.000	334.984.000	165.016.000		165.016.000	Do thời tiết không thuận lợi, mưa kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ công trình
2	Khu dân cư khu Lương thực huyện Triệu Hải cũ (Giai đoạn 3)	1.200.000.000	1.041.606.000	158.394.000	158.394.000		Dự án đã hoàn thành chờ quyết toán, không được bố trí vốn năm sau
3	San lấp mặt bằng khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ	1.000.000.000	931.174.000	68.826.000		68.826.000	Do thời tiết không thuận lợi, mưa kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ công trình
4	Hạ tầng cụm công nghiệp Hải Lệ - Hạng mục: San lấp mặt bằng, công chính vào cụm công nghiệp, hệ thống điện chiếu sáng	50.000.000		50.000.000	50.000.000		Dự án đã hoàn thành chờ quyết toán, không được bố trí vốn năm sau

Biểu số 3

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2022 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 19 /TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
	TỔNG CỘNG	19.503.000.000	8.241.851.000	11.261.149.000	220.228.000	11.040.921.000	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	6.003.000.000	1.930.821.000	4.072.179.000	79.179.000	3.993.000.000	
1	Đường GTNT thôn Hà Tây, xã Triệu An	993.000.000		993.000.000		993.000.000	Thời tiết dị thường và mưa lũ cuối năm nên không thể triển khai đầy nhanh tiến độ
2	Xây dựng công thoát nước thải, ao xử lý nước thải từ các hồ nuôi trồng Thủy sản thải ra xã Triệu Lăng	366.000.000	346.477.000	19.523.000	19.523.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
3	Đường GTNT thôn 1, xã Triệu Lăng	576.000.000	548.074.000	27.926.000	27.926.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
4	Sân thể thao xã Triệu Lăng	238.000.000	217.544.000	20.456.000	20.456.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
5	Cơ sở hạ tầng thương mại xã Triệu Lăng	220.000.000	210.418.000	9.582.000	9.582.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
6	Đường GTNT thôn 7,8,9, xã Triệu Vân	610.000.000	608.308.000	1.692.000	1.692.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
7	Đường Trường Chinh (T19), thị trấn Ái Tử	3.000.000.000	-	3.000.000.000		3.000.000.000	Hệ lụy sau dịch bệnh Covid-19 dẫn đến khó khăn trong huy động nhân công; Giá cả thị trường nhiều biến động; vật liệu đất đắp trên địa bàn khan hiếm; mưa lũ kéo dài những tháng cuối năm đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
II	Nguồn thu sử dụng đất	12.500.000.000	5.336.749.000	7.163.251.000	115.330.000	7.047.921.000	
1	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Triệu Phong năm 2021	400.000.000	-	400.000.000		400.000.000	Đang thực hiện hạng mục GPMB. Do vướng mắc các hộ dân nên chưa thể đền bù và giải ngân hết nguồn vốn
2	Nâng cấp đường Trần Hữu Dực, thị trấn Ái Tử (đoạn từ đường Lê Lợi đến Hoàng Diệu)	600.000.000		600.000.000		600.000.000	Vướng mắc các hộ dân nên chưa thể đền bù và giải ngân hết nguồn vốn
3	Đường GTNT các thôn xã Triệu Trạch năm 2022	1.000.000.000	963.637.000	36.363.000	36.363.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
4	Đường GTNT thôn Nại Hiệp xã Triệu Ái	700.000.000		700.000.000		700.000.000	Do cuối năm xã thực hiện đấu đất tạo nguồn thực hiện đầu tư nên triển khai muộn và thời tiết dị thường và mưa lũ cuối năm nên không thể triển khai đẩy nhanh tiến độ
5	Quy hoạch khu dân cư xã Triệu Ái	900.000.000		900.000.000		900.000.000	Vướng mắc về QH nên chưa triển khai giải ngân hết nguồn vốn
6	Nhà làm việc một cửa xã Triệu Phước	500.000.000	487.522.000	12.478.000	12.478.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
7	Nâng cấp Sân TDTT xã Triệu Phước	300.000.000	292.938.000	7.062.000	7.062.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
8	Nâng cấp đường Trần Hưng Đạo và đường Nguyễn Du, thị trấn Ái Tử	3.700.000.000	1.950.194.000	1.749.806.000		1.749.806.000	Thời tiết dị thường và mưa lũ cuối năm nên không thể triển khai đẩy nhanh tiến độ
9	Đường Trường Chinh (119), thị trấn Ái Tử (Đoạn từ đường tránh thị xã Quảng Trị đến Lý Thường Kiệt)	500.000.000	301.885.000	198.115.000		198.115.000	Do vướng mắc các hộ dân nên chưa thể đền bù và giải ngân hết nguồn vốn

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
10	Đường Nguyễn Thị Lý, thị trấn Ái Tử (Giai đoạn 2)	1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000	Do vướng mắc các hộ dân nên chưa thể đền bù và giải ngân hết nguồn vốn
11	Đường Nguyễn Quang Xá, thị trấn Ái Tử	1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000	Do vướng mắc các hộ dân nên chưa thể đền bù và giải ngân hết nguồn vốn
12	Chợ Bồ Bản, xã Triệu Phước	500.000.000		500.000.000		500.000.000	Đang đợi điều chỉnh quy
13	Sửa chữa kè Khe Chung thôn 8, Nạo vét nân dòng chảy Khe Chung, Sửa chữa công thoát nước giữa thôn 9 xã Triệu Vân	600.000.000	570.922.000	29.078.000	29.078.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
14	Đường GTNT Thôn Quảng Điền xã Triệu Đại	200.000.000	185.703.000	14.297.000	14.297.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
15	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Lương Tài Xá xã Triệu Đại	300.000.000	289.798.000	10.202.000	10.202.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
16	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Đại Hòa xã Triệu Đại	300.000.000	294.150.000	5.850.000	5.850.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán
III	Ngân sách xã	1.000.000.000	974.281.000	25.719.000	25.719.000	-	
1	Đường trục chính khu dân cư Tân Liêm, xã Triệu Độ	1.000.000.000	974.281.000	25.719.000	25.719.000		Chủ đầu tư đang hoàn thiện báo cáo quyết toán

Biểu số 4

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2022 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số **19** /TTr-UBND ngày **10** tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
	TỔNG CỘNG	73.593.568.100	60.007.914.500	13.471.465.600	245.032.000	13.226.433.600	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	3.197.000.000	3.097.787.000	99.213.000	4.820.000	94.393.000	
1	Sửa chữa nhà thiếu nhi huyện Hải Lăng	450.000.000	447.684.000	2.316.000	2.316.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
2	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Chánh	500.000.000	476.772.000	23.228.000		23.228.000	Công trình vướng về mặt thủ tục trong công tác đền bù - GPMB (người dân chưa đồng thuận về kinh phí đền bù)
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy	2.000.000.000	1.997.496.000	2.504.000	2.504.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
4	Cập nhật, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm Công nghiệp Diên Sanh, huyện Hải Lăng	197.000.000	175.835.000	21.165.000		21.165.000	Đồ án phê duyệt cuối năm nên còn lại hạng mục cắm mốc ngoài thực địa do ảnh hưởng thời tiết mưa lũ nên không thể triển khai thực hiện
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm CN Hải Thượng; Hạng mục: Tuyến đường gom RD1	20.000.000	-	20.000.000		20.000.000	Phạm vi đầu tư xây dựng vướng vào hành lang đường bộ QL1A nên phải thực hiện rà soát, điều chỉnh lại hồ sơ

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
6	Hệ thống thoát nước mặt các tuyến đường; nâng cấp, sửa chữa tuyến đường T12 và hệ thống điện chiếu sáng cụm CN Diên Sanh	30.000.000		30.000.000		30.000.000	Dự án đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán
II	Nguồn thu sử dụng đất	32.893.398.000	26.954.489.000	5.938.909.000	40.286.000	5.898.623.000	
1	Sở chỉ huy huấn luyện diễn tập KV phòng thủ huyện Hải Lăng	791.000.000	752.196.000	38.804.000	38.804.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị Đập Thanh, thị trấn Hải Lăng	5.200.000.000	883.795.000	4.316.205.000		4.316.205.000	Công trình vướng về mặt thủ tục trong công tác đền bù - GPMB (tranh chấp trong quá trình quy chủ các hộ dân với thị trấn Diên Sanh)
3	Hệ thống thoát nước phải tuyến đường 3 tháng 2 (đoạn từ QL1A đến đường Trần Phú)	215.050.000	213.568.000	1.482.000	1.482.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
4	CSHT Khu đô thị trung tâm hành chính huyện	20.000.000.000	19.621.821.000	378.179.000		378.179.000	Công trình vướng về mặt thủ tục trong công tác đền bù - GPMB (trong phạm vi công trình có kho đạn nên liên quan đến thủ tục quốc phòng)
5	CSHT Khu đô thị phía Tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	2.682.348.000	2.604.163.000	78.185.000		78.185.000	Công trình vướng về mặt thủ tục trong công tác đền bù - GPMB (người dân chưa đồng thuận với đơn giá đền bù)
6	Tuyến ống cấp nước sạch các khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương	4.005.000.000	2.878.946.000	1.126.054.000		1.126.054.000	Công trình vướng về mặt thủ tục trong công tác đền bù - GPMB (liên quan đến mồ mã nên đang vận động di dời)

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
III	Nguồn vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu bố trí trong dự toán năm 2022	3.000.000.000	2.900.836.000	17.100.000	17.100.000	-	
1	Chinh trang đô thị trồng cây xanh	3.000.000.000	2.900.836.000	17.100.000	17.100.000		Chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán công trình
IV	Nguồn đầu đất xã, thị trấn quản lý	34.503.170.100	27.054.802.500	7.416.243.600	182.826.000	7.233.417.600	
1	Xã Hải Sơn	10.885.281.000	10.532.101.000	348.000.000	86.125.000	261.875.000	
1.1	Trụ sở làm việc xã Hải Sơn	4.813.841.000	4.768.468.000	45.373.000	45.373.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
1.2	Điểm thương mại và dịch vụ xã Hải Sơn	2.290.000.000	2.273.378.000	16.622.000	16.622.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
1.3	Cấp điện sinh hoạt khu dân cư xã Hải Sơn	169.502.000	163.942.000	869.000	869.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
1.4	Cơ sở hạ tầng khu trung tâm xã Hải Sơn, HM: Đường giao thông	1.219.657.000	957.782.000	261.875.000		261.875.000	Công trình triển khai thi công vào cuối năm gặp nhiều khó khăn khách quan do thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân
1.5	Sửa chữa nhà tránh lũ	370.000.000	367.402.000	2.109.000	2.109.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
1.6	BTH tuyến đường trung tâm xã Hải Sơn (giai đoạn 2)	166.152.000	165.066.000	1.086.000	1.086.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
1.7	Đường thôn Tây Sơn (khu vực Tân Lý nổi Khe Mương)	670.005.000	665.608.000	4.397.000	4.397.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
1.8	Xây mới tường rào, sân bê tông nhà văn hoá Tân lý thôn Tây Sơn	189.802.000	181.811.000	7.991.000	7.991.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
1.9	Các công trình phụ trợ tại điểm thương mại dịch vụ xã	996.322.000	988.644.000	7.678.000	7.678.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
2	Xã Hải Lâm	1.457.241.000	1.448.935.000	8.306.000	8.306.000	-	-
2.1	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Mai Đàn, xã Hải Lâm	582.641.000	579.320.000	3.321.000	3.321.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
2.2	Mở rộng đường liên thôn Trường Phước- Tân Chính, đoạn từ ngõ Toan đến cầu Hố	874.600.000	869.615.000	4.985.000	4.985.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
3	Xã Hải Hưng	3.687.401.000	3.225.409.000	437.674.000	16.484.000	421.190.000	-
3.1	Nâng cấp sân trường TH&THCS Hải Vĩnh; Hạng mục: Lát gạch sân Terazzo	494.554.000	491.721.000	2.833.000	2.833.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
3.2	Xây dựng tường rào trường Mầm non xã Hải Xuân	197.610.000	196.484.000	1.126.000	1.126.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
3.3	Bê tông hóa GTNĐ HTX Lam Thủy	73.117.000	70.598.000	2.519.000	2.519.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
3.4	Kênh tiêu Đập Bạ, thôn Trà Lộc (Giai đoạn 2)	145.222.000	144.260.000	962.000	962.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
3.5	CSHT khu dân cư khu vực xóm Vèng, thôn Duân Kinh	340.607.000	313.956.000	2.333.000	2.333.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
3.6	Nâng cấp đường GTNT thôn Trà Lộ	527.334.000	524.328.000	3.006.000	3.006.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
3.7	Xây dựng đường kiểu mẫu thôn Kinh Duy. Hạng mục: Điện chiếu sáng, kè, bồn hoa	628.296.000	624.591.000	3.705.000	3.705.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
3.8	Xây dựng Đường kiểu mẫu xã Hải Hưng (giai đoạn 1); Hạng mục: Đổ đất, trồng cây bóng mát, bồn hoa.	966.551.000	625.113.000	341.438.000		341.438.000	Do thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
3.9	Cổng chào xã Hải Hưng	314.110.000	234.358.000	79.752.000		79.752.000	Do thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
4	Xã Hải Định	960.820.000	122.597.000	838.223.000	2.697.000	835.526.000	-
4.1	Trung tâm thể dục thể thao xã Hải Định; Hạng mục: Hàng rào, đường chạy.	835.526.000	-	835.526.000		835.526.000	Do thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
4.2	Khu dân cư xã Hải Thiện (nay là xã Hải Định). Hạng mục: Đất đai; tài sản trên đất và chính sách hỗ	125.294.000	122.597.000	2.697.000	2.697.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
5	Thị trấn Diên Sanh	15.312.427.100	10.049.998.500	5.259.802.600	69.214.000	5.190.588.600	
5.1	Trường TH&THCS Bùi Dục Tài; Hạng mục: Lát gạch sân và Nâng cấp vỉa hè đoạn trước cổng trường điểm trường Tiểu học.	450.000.000	433.845.000	13.529.000	13.529.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán công trình, BQLDA

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
5.2	Công viên Trần Phú	507.484.000	504.077.000	3.407.000	3.407.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
5.3	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường tiểu học Hải Thọ	251.270.000	244.743.000	6.527.000	6.527.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
5.4	Xây dựng nhà để xe Chợ trung tâm Diên Sanh	179.787.000	174.259.000	5.528.000	5.528.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
5.5	Trường Mầm non Hải Thọ, hạng mục: Nâng cấp nhà hiệu bộ	533.082.000	530.043.000	3.039.000	3.039.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
5.6	Trường TH&THCS Hải Thọ Hạng mục: Sửa chữa, chống thấm nhà 2 tầng điểm tiểu học.	388.135.000	379.336.000	8.799.000	8.799.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
5.7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa khóm 6	988.280.000	983.740.000	4.540.000	4.540.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
5.8	Nâng cấp đường Trần Hữu Dực	669.735.000	667.847.000	1.888.000	1.888.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
5.9	Nâng cấp đường Tôn Thất Thuyết và cứng hóa hẻm đường Nguyễn Trãi	754.401.000	752.288.000	2.113.000	2.113.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán
5.10	Cống thoát nước đường Khóm 3	200.000.000	180.156.000	19.844.000	19.844.000		Công trình đã hoàn thành, chi phí kéo dài để thực hiện quyết toán công trình, BQLDA

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
5.11	Nhà văn hóa Khóm 1, hạng mục: Nhà hội trường	700.000.000	585.197.000	114.803.000		114.803.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.12	Nâng cấp, mở rộng đường Khóm 3	250.000.000		250.000.000		250.000.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.13	Xây dựng ki ốt chợ Thị trấn Hải Lăng	1.279.636.000	921.337.800	358.298.200		358.298.200	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.14	Trường Mầm non Hải Thọ, hạng mục: xây dựng nhà bếp một chiều	681.249.000	419.162.000	262.087.000		262.087.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.15	Trụ sở làm việc HĐND-UBND và trung tâm tiếp nhận hồ sơ một cửa	2.000.000.000	240.787.000	1.759.213.000		1.759.213.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.16	Hệ thống cây xanh các tuyến đường nội thị	935.140.100	906.121.000	29.019.100		29.019.100	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.17	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa khóm 7; Hạng mục: Nâng cấp sân, tường rào	482.090.000	366.732.000	115.358.000		115.358.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
5.18	Mở rộng cứng hóa, điện chiếu sáng một số tuyến đường nội thị trên địa bàn	452.894.000	154.171.100	298.722.900		298.722.900	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.19	Nâng cấp các tuyến đường ra vùng cát	915.738.000	587.314.600	328.423.400		328.423.400	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.20	Xây dựng mới nhà đa năng điểm trường THCS Bùi Dục Tài	1.000.000.000	965.886.000	34.114.000		34.114.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.21	Khu đô thị phía đông đường Lương Đình Của	290.000.000	52.956.000	237.044.000		237.044.000	Công trình vướng về mặt thủ tục trong công tác đền bù -
5.22	Khu đô thị nhóm 2 (Giai đoạn 2)	1.105.000.000		1.105.000.000		1.105.000.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
5.23	Trường Mầm non Sơn Ca, hạng mục: Xây mới nhà vệ sinh giáo viên	298.506.000		298.506.000		298.506.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn
6	Xã Hải Phú	2.200.000.000	1.675.762.000	524.238.000	-	524.238.000	
6.1	Cơ sở hạ tầng khu vực Cồn Thành, xã Hải Phú; hạng mục: San nền, đường giao thông, hệ thống thoát nước, hệ thống điện và cắm mốc phân lô	1.000.000.000	969.750.000	30.250.000		30.250.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
6.2	Nhà văn hóa đội 4 thôn Long Hưng	1.200.000.000	706.012.000	493.988.000		493.988.000	Thời tiết mưa lũ nên ảnh hưởng đến việc triển khai thi công, thực hiện và tiến độ giải ngân nguồn vốn

Biểu số 5

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2022 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số **49** /TTr-UBND ngày **10** tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
	TỔNG CỘNG	169.315.468.510	103.024.789.532	66.036.044.978	2.839.976.210	63.196.068.768	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	5.270.000.000	4.042.728.000	1.227.272.000	233.747.000	993.525.000	
1	Nhà văn hóa khu phố An Đức 2, thị trấn Cửa Tùng	520.000.000	515.430.000	4.570.000	4.570.000		Chi phí QTDAHT
2	Nhà văn hóa thôn Tây 3, xã Vĩnh Tú	750.000.000		750.000.000		750.000.000	Vướng GPMB, thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
3	Nhà văn hóa khu phố Vĩnh Tiến, thị trấn Hồ Xá	700.000.000	699.864.000	136.000	136.000		Chi phí QTDAHT
4	Bê tông hóa đường liên thôn Sa Nam - Sa Bắc, xã Vĩnh Long	850.000.000	606.475.000	243.525.000		243.525.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid ảnh hưởng tiến độ thi công
5	Nâng cấp đường giao thông từ đập Miền Thượng đến nhà Ông Điền, Khóm 3, thị trấn Bến Quan	1.155.000.000	1.057.949.000	97.051.000	97.051.000		Chi phí QTDAHT
6	Bê tông hóa trục đường từ Quốc lộ 9D đến nhà ông bà Lê Lĩnh khóm 1, thị trấn Bến Quan	45.000.000	38.267.000	6.733.000	6.733.000		Chi phí QTDAHT
7	Nâng cấp đường bê tông Kiệt 16, đường Nguyễn Du, thị trấn Hồ Xá	420.000.000	417.011.000	2.989.000	2.989.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
8	Trụ sở UBND huyện Vĩnh Linh; HM: Hệ thống thoát nước khuôn viên trụ sở, lát gạch vỉa hè	700.000.000	667.640.000	32.360.000	32.360.000		Chi phí QTDAHT
9	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tiêu, hồ chứa nước thải khu nuôi tôm xã Hiền Thành	130.000.000	40.092.000	89.908.000	89.908.000		Chi phí QTDAHT
II	Nguồn thu sử dụng đất	153.702.297.510	90.713.153.332	62.734.510.178	2.058.838.210	60.675.671.968	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư khu phố Phú Thị Đông (Khóm 3 giai đoạn 2), khu dân cư khu phố 6 thị trấn Hồ Xá	5.827.737.000	4.338.163.864	1.489.573.136		1.489.573.136	Kinh phí khen thưởng, hỗ trợ đời sống và sản xuất trong GPMB. Chi phí Kiểm toán độc lập, Quyết toán DAHT
2	Quy hoạch chung xây dựng NTM xã Vĩnh Long huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	300.000.000	0	300.000.000		300.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện.
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Mũi Lò Vôi, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	4.500.000.000	2.239.035.920	2.260.964.080		2.260.964.080	Thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
4	Quy hoạch chi tiết 1/500 trung tâm hành chính xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	207.643.000	184.989.000	19.258.000	19.258.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
5	Tư vấn định giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm đấu giá QSD đất, các lô đất thuộc quy hoạch phân lô chi tiết khu dân cư Mũi Lò Vôi, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	76.562.000	70.452.000	5.550.000	5.550.000		Chi phí QTDAHT
6	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Kim Thạch huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	300.000.000	239.586.000	60.414.000	60.414.000		Chi phí QTDAHT
7	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Kim Thạch	200.000.000	193.911.000	6.089.000	6.089.000		Chi phí QTDAHT
8	Sửa chữa và di dời công chào xã Kim Thạch	499.860.000	0	499.860.000		499.860.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid ảnh hưởng tiến độ thi công
9	Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	405.000.000	0	405.000.000		405.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện..
10	Xây dựng mới hệ thống điện năng lượng thấp sáng đường quê thôn An Lễ, xã Kim Thạch	150.000.000	141.014.000	8.986.000	8.986.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
11	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện thấp sáng đường quê 7 thôn Khe Ba, Sẻ, Đông, Tây, Roọc, Thủy Nam, Hương Nam, xã Kim Thạch	1.050.000.000	987.450.000	62.550.000	62.550.000		Chi phí QTDAHT
12	Xây dựng sân bê tông khu vui chơi thôn An Đông, xã Kim Thạch	150.000.000	0	150.000.000		150.000.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid ảnh hưởng tiến độ thi công
13	Bê tông hóa đường giao thông thôn Nông, xã Kim Thạch	150.000.000	0	150.000.000		150.000.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid ảnh hưởng tiến độ thi công
14	Dự án thưởng NTM xã Vĩnh Ô năm 2021	200.000.000	188.060.000	11.940.000	11.940.000		Chi phí QTDAHT
15	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Ô huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	250.000.000		250.000.000		250.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện.
16	Thưởng NTM kiểu mẫu xã Hiền Thành năm 2020,2021	600.000.000	590.139.000	9.861.000	9.861.000		Chi phí QTDAHT
17	Quy hoạch chung xây dựng NTM xã Hiền Thành huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2023	300.000.000	0	300.000.000		300.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện..

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
18	Đường bê tông ở thôn Lê Xá đoạn từ đường liên xã đi đường Nguyễn Quang Dàn	405.000.000	366.567.000	38.433.000	38.433.000		Chi phí QTDAHT
19	Đường bê tông ở thôn Tiên An, xã Vĩnh Sơn, đoạn từ nhà anh Định đi đến nhà bà Cẩm thôn Tiên An	648.000.000		648.000.000		648.000.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid ảnh hưởng tiến độ thi công
20	Nâng cấp kênh Tiên An, xã Vĩnh Sơn	135.000.000	111.051.000	23.949.000	23.949.000		Chi phí QTDAHT
21	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Sơn huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	300.000.000		300.000.000		300.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện..
22	Điểm dân cư khu vực 3 thôn Tiên An, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	538.032.000	468.141.000	69.891.000	69.891.000		Chi phí QTDAHT
23	Lắp đặt hệ thống camera an ninh trên địa bàn xã Vĩnh Tú	261.389.000	255.592.000	5.797.000	5.797.000		Chi phí QTDAHT
24	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Tú huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021 -2025 định hướng đến 2030	300.000.000	0	300.000.000		300.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện..
25	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn thôn Tân Hòa, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	111.483.000	98.499.200	12.983.800	12.983.800		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
26	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thử Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.	246.499.000	208.037.500	38.461.500	38.461.500		Chi phí QTDAHT
27	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến 2030	300.000.000	235.181.000	64.819.000	64.819.000		Chi phí QTDAHT
28	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 KDC thôn Tiên Mỹ 1, xã Vĩnh Lâm	214.221.000	172.345.000	41.876.000	41.876.000		Chi phí QTDAHT
29	Quy hoạch chung xây dựng NTM xã Vĩnh Lâm huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	300.000.000	0	300.000.000		300.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện.
30	Quy hoạch chung XD NTM xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến 2030	250.000.000	239.883.000	10.117.000	10.117.000		Chi phí QTDAHT
31	Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	405.000.000		405.000.000		405.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện..

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
32	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Chấp huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	300.000.000	0	300.000.000		300.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện..
33	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Trung Nam huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	300.000.000		300.000.000		300.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện..
34	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 KDC vùng đồng cát thôn Nam Phú xã Trung Nam huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	210.824.000	168.948.000	41.876.000	41.876.000		Chi phí QTDAHT
35	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Giang huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	300.000.000	237.618.000	59.605.000	59.605.000		Chi phí QTDAHT
36	Thường thôn NTM kiểu mẫu xã Vĩnh Giang năm 2020, 2021	450.000.000	429.083.000	20.917.000	20.917.000		Chi phí QTDAHT
37	Dự án thường NTM xã Vĩnh Hà năm 2020,2021	200.000.000	193.039.000	6.961.000	6.961.000		Chi phí QTDAHT
38	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Hà huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	250.000.000		250.000.000		250.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
39	Đất công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bến Hải bàn giao lại cho địa phương quản lý theo nghị quyết số 29 của HĐND tỉnh; hạng mục: Cắm cọc GPMB và đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính. Địa điểm: Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	233.746.000		233.746.000		233.746.000	Vướng mắc trong quá trình xử lý, thu hồi đất của công ty LN Bến Hải
40	Cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá khu đất phía Tây Bắc Hòa Hải (Bắc Hòa Lý cũ), TT Cửa Tùng	6.650.000.000	6.278.125.435	371.874.565		371.874.565	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid ảnh hưởng tiến độ thi công; Chi phí kiểm toán, QTDAHT
41	Xây dựng mới nhà để xe UBND thị trấn Cửa Tùng	258.967.000	0	258.967.000		258.967.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid ảnh hưởng tiến độ thi công
42	Xây dựng công chào thị trấn Cửa Tùng	297.578.000	287.618.000	9.960.000	9.960.000		Chi phí QTDAHT
43	Xây dựng đường giao thông nội thị khu phố An Du Đông 2, TT Cửa Tùng	520.460.000	505.943.000	14.517.000	14.517.000		Chi phí QTDAHT
44	Xây dựng đường giao thông nội thị khu phố Cát, An Đức 1, TT Cửa Tùng	117.627.000	114.190.000	3.437.000	3.437.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
45	Quy hoạch phân lô chi tiết tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư An Du Nam 2, Nam Hòa Lý Hải, Yên Ngãi, TT Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	332.888.000	272.589.000	60.299.000	60.299.000		Chi phí QTDAHT
46	Tư vấn định giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm đấu giá QSD đất, các lô đất thuộc khu Tây Bắc Hòa Lý Hải (Bắc Hòa Lý cũ), TT Cửa Tùng	83.511.000	77.961.000	5.550.000	5.550.000		Chi phí QTDAHT
47	Cấp giấy chứng nhận quyền SD đất cho các hộ gia đình, cá nhân dọc tuyến đường du lịch từ Cửa Tùng đến Vịnh Mốc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị; HM: Đo đạc, cắm mốc phân lô	588.878.000	394.157.000	194.721.000	194.721.000		Vướng mắc trong công tác đo đạc; Chi phí QTDAHT
48	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu nhỏ lẻ tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh	130.346.000	109.273.200	21.072.800	21.072.800		Chi phí QTDAHT
49	Nhà văn hóa thôn Hiền Dũng, xã Vĩnh Hòa; HM: Xây mới công tường rào	150.000.000	138.322.000	11.678.000	11.678.000		Chi phí QTDAHT
50	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Hòa huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	300.000.000	75.970.000	224.030.000		224.030.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
51	Quy hoạch chung xây dựng NTM xã Vĩnh Khê huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	250.000.000	0	250.000.000		250.000.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện.
52	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư trạng mè, khu phố lao động Thị Trấn Hồ xá, Vĩnh Linh, Quảng Trị.	287.560.000	233.317.000	54.243.000	54.243.000		Chi phí QTDAHT
53	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư khóm 5, thị trấn Hồ xá, huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị	187.191.000	153.199.000	33.992.000	33.992.000		Chi phí QTDAHT
54	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thị trấn cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, Quảng trị đến năm 2035, định hướng đến năm 2040.	1.108.656.000	27.345.000	1.081.311.000		1.081.311.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện.
55	Điều chỉnh và mở rộng quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Hồ xá, huyện Vĩnh Linh, Quảng trị đến năm 2035, định hướng đến năm 2040.	1.474.759.000	36.872.000	1.437.887.000		1.437.887.000	Công tác lấy ý kiến của cộng đồng, của các sở ngành mất nhiều thời gian; phải đợi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện.
56	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vĩnh Khê (Điểm trung tâm); Hạng mục: Xây nhà thường trực, làm tường rào, lát gạch sân trường, phòng họp, phòng nghệ thuật, nhà xe	1.100.000.000	1.034.560.600	65.439.400	65.439.400		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
57	Nhà văn hóa thôn Tây 3, xã Vĩnh Tú	200.000.000	99.297.000	100.703.000		100.703.000	Vướng GPMB, thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
58	Nhà văn hóa khu phố Hòa Phú, thị trấn Hồ Xá	1.190.000.000	1.162.765.500	27.234.500	27.234.500		Chi phí QTDAHT
59	Trường mầm non Vĩnh Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ - 5 phòng làm việc và 01 nhà vệ sinh chung	1.150.000.000	106.667.000	1.043.333.000		1.043.333.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
60	Trường tiểu học Vĩnh Giang, hạng mục: Nhà đa năng	1.000.000.000	92.353.000	907.647.000		907.647.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
61	Nhà văn hóa khu phố An Du Nam 2, thị trấn Cửa Tùng	730.000.000	623.591.000	106.409.000		106.409.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
62	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khê, hạng mục: Xây dựng hàng rào, lát gạch terrazzo sân UBND xã, sửa chữa hư hỏng nhà làm việc 2 tầng, mái hiên trụ sở công an quân sự	500.000.000	497.999.000	2.001.000	2.001.000		Chi phí QTDAHT
63	Trụ sở Huyện ủy huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Thay vách kính, sơn nhà, trang thiết bị phòng làm việc, nâng cấp sân, lát gạch terrazzo mặt sân; Cải tạo các bồn cây và hệ thống thoát nước mưa	700.000.000	676.837.000	23.163.000	23.163.000		Chi phí QTDAHT
64	Xây dựng nhà văn hóa Khóm 4, thị trấn Bến Quan	570.000.000	569.220.000	780.000	780.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
65	Nhà văn hóa thôn Khe Cát, hạng mục: Xây mới nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng nước	700.000.000	475.491.000	224.509.000		224.509.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
66	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Nồng, xã Kim Thạch	2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000	Vướng GPMB, thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
67	Trường mầm non Vĩnh Sơn (cụm Nam Sơn), hạng mục: Nhà 1 phòng học	450.000.000	417.491.000	32.509.000	32.509.000		Chi phí QTDAHT
68	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư khu phố An Du Nam 2, thị trấn Cửa Tùng	195.000.000		195.000.000		195.000.000	Vướng GPMB, thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
69	Trường TH&THCS Vĩnh Sơn; Hạng mục: Nhà ăn bán trú	400.000.000	275.590.000	124.410.000		124.410.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
70	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh, Hạng mục: Nhà ở dành cho bác sĩ diện thu hút	1.400.000.000	203.148.000	1.196.852.000		1.196.852.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
71	Trường tiểu học Vĩnh Giang, hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh	800.000.000	106.230.000	693.770.000		693.770.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
72	Nhà văn hóa thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Hòa	750.000.000	126.239.000	623.761.000		623.761.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
73	Nhà văn hóa thôn Tiên Mỹ 2, xã Vĩnh Lâm, hạng mục: San nền, xây dựng nhà văn hóa	780.000.000	198.678.000	581.322.000		581.322.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
74	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm, xã Vĩnh Giang	300.000.000	173.246.000	126.754.000		126.754.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
75	Trường mầm non Bến Quan, hạng mục: Sân trường và cải tạo nhà hiệu bộ	600.000.000	35.343.000	564.657.000		564.657.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
76	Trường TH và THCS Vĩnh Cháp; Hạng mục: Nhà vệ sinh	331.146.800		331.146.800		331.146.800	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
77	Nhà văn hóa thôn Thủy Ba Hạ, xã Vĩnh Thủy	950.000.000	910.657.500	39.342.500	39.342.500		Chi phí QTDAHT
78	Nhà văn hóa thôn Tân Lập, xã Vĩnh Long	820.000.000	121.412.000	698.588.000		698.588.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
79	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư khu phố 7, thị trấn Hồ Xá	5.550.000.000		5.550.000.000		5.550.000.000	Vướng GPMB, thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
80	Trường mầm non Số 2 Trung Nam. Hạng mục: Nhà 3 phòng học + bếp ăn bán trú	1.370.000.000	1.368.483.000	1.517.000	1.517.000		Chi phí QTDAHT
81	Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo đường vào khu sinh thái Bàu Thủy Ú, xã Vĩnh Tú	530.000.000	511.289.000	18.711.000	18.711.000		Chi phí QTDAHT
82	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh; HM: Xây mới nhà hội trường, cải tạo, mở rộng nhà làm việc 2 tầng và khuôn viên cây xanh	2.000.000.000	1.663.104.000	336.896.000		336.896.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
83	Trường THCS Hiền Thành; HM; Nhà 2 tầng - 6 phòng học bộ môn	1.180.000.000	317.095.000	862.905.000		862.905.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
84	Trạm biến áp, đường dây trung áp hạ áp Xóm 9, Thôn Mít, xã Vĩnh Ô	857.000.000	158.651.000	698.349.000		698.349.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
85	Nâng cấp, sửa chữa nhà học 2 tầng 6 phòng học, nhà học bộ môn và xây mới nhà vệ sinh giáo viên Trường THCS Hiền Thành	750.000.000	279.537.000	470.463.000		470.463.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
86	Nâng cấp đường trục thôn Vĩnh Mốc xã Kim Thạch	1.150.000.000	586.736.000	563.264.000		563.264.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
87	Xây dựng đường giao thông nội thị khu phố Trung Nam, thị trấn Cửa Tùng	603.541.000	586.057.000	17.484.000	17.484.000		Chi phí QTDAHT
88	Xây dựng đường giao thông nội thị khu phố An Du Nam 1, thị trấn Cửa Tùng	406.093.000	394.424.000	11.669.000	11.669.000		Chi phí QTDAHT
89	Quy hoạch trung tâm hành chính và trạm Y tế xã Kim Thạch; HM: San nền và đền bù, giải phóng mặt bằng	7.500.000.000	0	7.500.000.000		7.500.000.000	Vướng GPMB, thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
90	Nâng cấp các tuyến đường liên thôn trên địa bàn xã Kim Thạch	11.200.000.000	0	11.200.000.000		11.200.000.000	Vướng GPMB, thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
91	Trường mầm non Vĩnh Lâm. HM: Nhà 04 phòng học	1.040.000.000	1.028.629.000	11.371.000	11.371.000		Chi phí QTDAHT
92	Trường Tiểu học Kim Thạch (Cơ sở 1); HM: Nhà 2 tầng 02 phòng học, 02 phòng chức năng	1.000.000.000	0	1.000.000.000		1.000.000.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
93	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Huyền Trân Công Chúa, thị trấn Hồ Xá	2.700.000.000	1.936.187.000	763.813.000		763.813.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
94	Trung tâm văn hóa-thể thao xã Vĩnh Hà, HM: Nhà kho, nhà vệ sinh, giếng nước và lát gạch sân bóng chuyền	500.000.000	474.841.000	25.159.000	25.159.000		Chi phí QTDAHT
95	Dưỡng kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thái (giai đoạn 1)	15.000.000.000	12.828.782.500	2.171.217.500		2.171.217.500	Trung ương bổ sung thêm vốn; khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
96	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Linh	100.000.000	92.958.000	7.042.000	7.042.000		Chi phí QTDAHT
97	Bê tông hóa đường từ thôn Liêm Công Phường đi xã Vĩnh Hòa, xã Hiền Thành	660.000.000	637.028.000	22.972.000	22.972.000		Chi phí QTDAHT
98	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vĩnh Ô; Hạng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học	1.700.000.000	1.150.203.000	549.797.000		549.797.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
99	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư vùng Đồng Cát, thôn Nam Phú, xã Trung Nam	900.000.000	0	900.000.000		900.000.000	Vướng GPMB, thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
100	Bê tông hóa đường liên thôn Tiên Mỹ 1 - Tiên Mỹ 2, xã Vĩnh Lâm	480.000.000	449.240.000	30.760.000	30.760.000		Chi phí QTDAHT
101	Bê tông hóa đường liên thôn từ xóm Tiên Trạo đến QL 1A, xã Vĩnh Lâm	135.000.000	123.739.000	11.261.000	11.261.000		Chi phí QTDAHT
102	Bê tông hóa đường nội thôn Xà Lồi điểm đầu tại trường mầm non, xã Vĩnh Ô	370.000.000	357.313.000	12.687.000	12.687.000		Chi phí QTDAHT
103	Trường tiểu học Kim Thạch (Cơ sở 2); Hạng mục: Nhà 02 phòng học, 02 phòng chức năng	450.000.000	315.039.000	134.961.000		134.961.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
104	Nâng cấp đường giao thông phục vụ dân sinh và sản xuất nông nghiệp thôn Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Sơn	200.000.000	140.540.000	59.460.000	59.460.000		Chi phí QTDAHT
105	Nâng cấp đường từ thôn Sơn Hạ đến thôn Vĩnh Mốc, xã Kim Thạch	1.650.000.000	907.724.000	742.276.000		742.276.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
106	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy huyện Vĩnh Linh	600.000.000	498.724.000	101.276.000		101.276.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
107	Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện Vĩnh Linh; HM: Tường rào, gara xe	1.500.000.000	591.820.000	908.180.000		908.180.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
108	Đường nối trung tâm xã Vĩnh Long với các xã miền Tây và miền Đông huyện Vĩnh Linh đến QL1 (đợt 1)	180.000.000	73.124.000	7.376.000	7.376.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
109	Xây dựng CSHT điểm dân cư thôn Tân Hòa, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh.	1.150.000.000	995.761.000	5.838.000	5.838.000		Chi phí QTDAHT
110	Khắc phục khẩn cấp đường liên thôn từ chợ Trung tâm xã đi thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn; hạng mục: Công bản khẩu độ 0,75m	59.824.000	59.318.000	506.000	506.000		Chi phí QTDAHT
111	Đường bê tông thôn Cháp Bắc, xã Vĩnh Cháp	400.000.000	392.750.000	7.250.000	7.250.000		Chi phí QTDAHT
112	Xây dựng tuyến đường vào nhà ông Thông thôn Mới, xã Vĩnh Khê	250.000.000	247.301.000	2.699.000	2.699.000		Chi phí QTDAHT
113	Làm mới đường giao thông thôn Rào Trường, xã Vĩnh Hà	1.000.000.000	974.220.000	25.780.000	25.780.000		Chi phí QTDAHT
114	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thôn Di Loan, xã Vĩnh Giang	290.000.000	286.839.000	3.161.000	3.161.000		Chi phí QTDAHT
115	Bê tông hóa giao thông Thủy Ba Tây, xã Vĩnh Thủy	440.000.000	428.399.000	11.601.000	11.601.000		Chi phí QTDAHT
116	Sửa chữa công trình thủy lợi thôn Mới, xã Vĩnh Khê	300.000.000	279.459.000	20.541.000	20.541.000		Chi phí QTDAHT
117	Sửa chữa công trình thủy lợi thôn Khe Cát, xã Vĩnh Khê	300.000.000	99.450.000	200.550.000		200.550.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
118	Sửa chữa đập khe Thúc, xã Vĩnh Ô	700.000.000	692.062.000	7.938.000	7.938.000		Chi phí QTDAHT
119	Xây dựng mới đập thủy lợi khe Tua thôn Thúc, xã Vĩnh Ô	1.200.000.000	1.128.909.000	71.091.000	71.091.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
120	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông Khánh đến ruộng thôn Xung Phong, xã Vĩnh Khê	250.000.000	230.785.000	19.215.000	19.215.000		Chi phí QTDAHT
121	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Lương, xã Vĩnh Khê	250.000.000	233.154.000	16.846.000	16.846.000		Chi phí QTDAHT
122	Nâng cấp kênh mương Trà Triện, thôn Thượng Hòa, xã Vĩnh Long	726.000.000	711.304.000	14.696.000	14.696.000		Chi phí QTDAHT
123	Đường giao thông từ QL1A đi thôn Linh Đơn, xã Vĩnh Hòa	199.541.000		199.541.000		199.541.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
124	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thị trấn Cửa Tùng (GD1)	2.299.734.710	2.265.346.000	34.388.710	34.388.710		Chi phí QTDAHT
125	Xây dựng mới đập thủy lợi khe Mixi Xóm Mới, xã Vĩnh Ô	1.200.000.000	1.088.933.000	111.067.000		111.067.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
126	Bê tông hóa đường nội thôn từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Khăm Tuyết, xã Vĩnh Khê	215.000.000	203.450.000	11.550.000	11.550.000		Chi phí QTDAHT
127	Bê tông hóa đường nội thôn từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Thuận thôn Mới, xã Vĩnh Khê	110.000.000	104.497.000	5.503.000	5.503.000		Chi phí QTDAHT
128	Sửa chữa đường bê tông thôn Xà Lòi, xã Vĩnh Ô	420.000.000	391.159.000	28.841.000	28.841.000		Chi phí QTDAHT
129	Bê tông hóa trục đường từ đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 nhà ông bà Sơn Hòa, thị trấn Bến Quan	220.000.000	206.781.000	13.219.000	13.219.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
130	Đường bê tông thôn Lai Bình, xã Vĩnh Chấp	200.000.000	188.666.000	11.334.000	11.334.000		Chi phí QTDAHT
131	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thôn Tân Mỹ, xã Vĩnh Giang	300.000.000	279.116.000	20.884.000	20.884.000		Chi phí QTDAHT
132	Xây dựng Hệ thống "Phòng họp không giấy" tại Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Linh	1.400.000.000	1.322.000.000	78.000.000	78.000.000		Chi phí QTDAHT
133	Sửa chữa nhà văn hóa và làm mới sân bê tông tại 6 thôn, xã Vĩnh Ô	1.000.000.000	801.500.000	198.500.000		198.500.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
134	Bê tông hóa trục đường từ Ngã 3 đường Ả rập đến đập miền thượng ở nhóm 3, thị trấn Bến Quan	300.000.000	280.922.000	19.078.000	19.078.000		Chi phí QTDAHT
135	Đường bê tông nội thị khu dân cư, thị trấn Cửa Tùng	900.000.000	895.573.000	4.427.000	4.427.000		Chi phí QTDAHT
136	Bê tông hóa đường thôn Tân An, xã Hiền Thành	220.000.000	217.098.000	2.902.000	2.902.000		Chi phí QTDAHT
137	Đường bê tông thôn Chấp Nam, xã Vĩnh Chấp	300.000.000	286.252.000	13.748.000	13.748.000		Chi phí QTDAHT
138	Bê tông hóa GTNT thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Hòa	500.000.000	471.790.000	28.210.000	28.210.000		Chi phí QTDAHT
139	Bê tông hóa đường nội thôn từ đường Hồ Chí Minh đến lô cao su ông Thư thôn Xung Phong, xã Vĩnh Khê	650.000.000	627.054.000	22.946.000	22.946.000		Chi phí QTDAHT
140	Bê tông hóa giao thông Thủy Ba Hạ, xã Vĩnh Thủy	660.000.000	625.712.000	34.288.000	34.288.000		Chi phí QTDAHT
141	Đường GTNT thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái	500.000.000	462.910.000	37.090.000	37.090.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
142	Xây dựng mới đường giao thông vùng Chôi, xã Vĩnh Tú	200.000.000	197.123.000	2.877.000	2.877.000		Chi phí QTDAHT
143	Đường trung tâm xã Vĩnh Sơn đi Nam Sơn	6.500.000.000	4.765.315.000	1.734.685.000		1.734.685.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
144	Xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)	13.000.000.000	11.207.143.113	1.792.856.887		1.792.856.887	Vướng GPMB, thiếu hụt nguồn đất đắp; giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
145	Trường THCS xã Kim Thạch; Sơn sửa nhà 02 tầng và cổng, hàng rào	650.000.000	625.352.000	24.648.000	24.648.000		Chi phí QTDAHT
III	Nguồn bổ sung có mục tiêu	6.550.000.000	5.169.011.000	1.380.989.000	380.989.000	1.000.000.000	
1	Trụ sở UBND xã Vĩnh Hà; Hạng mục: Nhà làm việc 1 cửa + thiết bị	650.000.000	600.177.000	49.823.000	49.823.000		Chi phí QTDAHT
2	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khê; Hạng mục: Nhà làm việc 1 cửa + thiết bị	650.000.000	569.104.000	80.896.000	80.896.000		Chi phí QTDAHT
3	Trường tiểu học Vĩnh Giang, hạng mục: Nhà đa năng	1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
4	Trường THCS Hiền Thành; HM; Nhà 2 tầng - 6 phòng học bộ môn	1.000.000.000	940.834.000	59.166.000	59.166.000		Chi phí QTDAHT
5	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khê; Hạng mục: Nhà làm việc 1 cửa + thiết bị	1.250.000.000	1.188.716.000	61.284.000	61.284.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
6	Nâng cấp đường giao thông phục vụ dân sinh và sản xuất nông nghiệp thôn Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Sơn	1.000.000.000	934.025.000	65.975.000	65.975.000		Chi phí QTDAHT
7	Công trình: Nhà bia công tích ngành Tài chính Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp nhà bia, tường rào, sân lát gạch	1.000.000.000	936.155.000	63.845.000	63.845.000		Chi phí QTDAHT
IV	Nguồn khác (đấu giá cho thuê lô quầy chợ; tăng thu)	3.793.171.000	3.099.897.200	693.273.800	166.402.000	526.871.800	
1	Bê tông hóa đường GTNT Tiên Mỹ 1 (Đoạn từ hộ nhà ông Nguyễn Văn Cận đến hộ nhà ông Nguyễn Văn Niệc)	106.034.000	101.481.000	4.553.000	4.553.000		Chi phí QTDAHT
2	Chợ Lâm Cao xã Vĩnh Lâm; Hạng mục: Hệ thống tiêu úng;	56.812.000		56.812.000	56.812.000		Chi phí QTDAHT
3	Chợ Lâm Cao xã Vĩnh Lâm; Hạng mục: Sân bê tông và hệ thống điện đình chợ;	165.479.000	148.212.000	17.267.000	17.267.000		Chi phí QTDAHT
4	Chợ Tiên Mỹ xã Vĩnh Lâm; Hạng mục: Cải tạo đình, rãnh thoát nước chợ Tiên Mỹ;	99.846.000	86.087.000	13.759.000	13.759.000		Chi phí QTDAHT
5	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa chợ cá, chợ Hồ Xá 2, chợ Bến Quan	1.800.000.000	1.730.639.000	69.361.000	69.361.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
6	Trường THCS và THPT Bến Quan; Hạng mục: Xây dựng cổng hàng rào mặt trước, sơn lại nhà học 3 tầng và nhà hiệu bộ 2 tầng	1.350.000.000	823.128.200	526.871.800		526.871.800	Giá vật liệu tăng cao, khan hiếm nhân công do ảnh hưởng covid
7	Trụ sở UBND xã Vĩnh Ô; HM: Thiết bị	215.000.000	210.350.000	4.650.000	4.650.000		Chi phí QTDAHT

Biểu số 6

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2022 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
	TỔNG CỘNG	25.143.805.000	23.047.460.500	1.632.642.000	293.913.000	1.338.729.000	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	1.197.400.000	1.069.528.000	34.933.000	34.933.000	0	
1	Trụ sở UBND tỉnh Việt Nam và các đoàn thể huyện Gio Linh	597.400.000	508.628.000	25.871.000	25.871.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
2	Bia tường niệm các Anh hùng Liệt sỹ tại di tích Quán Ngang	600.000.000	560.900.000	9.062.000	9.062.000		Chuyển chi phí thẩm định BCKTKT, CP thẩm định KHLCNN
II	Nguồn thu sử dụng đất	23.196.405.000	21.977.932.500	847.709.000	258.980.000	588.729.000	
1	Đường giao thông vào trung tâm xã Hải Thái, huyện Gio Linh	79.700.000	51.112.000	28.588.000	28.588.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
2	Phát triển điểm dân cư xã Gio Mỹ (giai đoạn 2); HM: Điện sinh hoạt	77.000.000	51.954.000	25.046.000	25.046.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
3	Trường Mầm non Gio Hải; Hạng mục: Xây dựng bếp ăn bán trú (Khu vực trung tâm)	1.000.000.000	880.380.000	109.753.000		109.753.000	Công trình hoàn thành cuối tháng 12, nhưng do giá cả thị trường thay đổi nên gói thiết bị chưa thực hiện đúng theo kế hoạch
4	Xây dựng nhà văn hóa xã Gio Mai (giai đoạn 2)	500.000.000	497.055.000	2.945.000	2.945.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
5	Cải tạo TT HTCD xã thành phòng làm việc và họp trực tuyến	500.000.000	492.848.000	2.850.000	2.850.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
6	Trường TH&THCS xã Gio Mỹ : Xây mới phòng học và sửa chữa một số hạng mục xuống cấp (giai đoạn 2)	950.000.000	943.913.000	6.087.000	6.087.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
7	Sửa chữa trạm Y tế xã Gio Mỹ; Hạng mục Làm mái che sân ; đổ đất vườn thuốc nam; sửa chữa cửa cổng chính	500.000.000	496.150.000	3.850.000	3.850.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
8	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời đường liên xã Gio Mỹ	100.000.000	96.519.000	3.481.000	3.481.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
9	Hệ thống nước sạch 4 thôn Nhĩ Thượng, An Mỹ, Cẩm Phô, Thủy Khê xã Gio Mỹ (giai đoạn 1)	1.200.000.000	1.124.195.000	6.700.000	6.700.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
10	Nâng cấp đường giao thông thôn Phước Thị (nội đồng)	780.000.000	774.554.000	5.446.000	5.446.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
11	Nâng cấp đường giao thông thôn An Mỹ (nội đồng)	500.000.000	496.380.000	3.620.000	3.620.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
12	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông Cẩm Phô - Nhĩ Thượng	900.000.000	894.861.000	5.139.000	5.139.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
13	Sửa chữa trường mầm non Gio Mỹ; Hạng mục: 03 phòng học, bếp ăn, xây tường rào cụm Phước An	700.000.000	695.616.000	4.384.000	4.384.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
14	Sửa chữa hội trường thôn An Mỹ; thôn Phước Thị	400.000.000	397.625.000	2.375.000	2.375.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
15	Nâng cấp sửa chữa TTHTCĐ xã và trụ sở làm việc khối Mặt trận (giai đoạn 2)	800.000.000	788.631.000	8.960.000	8.960.000		Chi phí thẩm tra quyết toán DAHT và chi phí thẩm định giá thiết bị
16	Nâng cấp đường giao thông thôn Lại An (Xóm mới)	900.000.000	894.003.000	5.997.000	5.997.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
17	Hệ thống trạm bơm An Mỹ - Nhĩ Thượng	700.000.000	696.010.000	3.990.000	3.990.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
18	Kênh tưới HTX Cẩm Phổ (hạ lưu hồ đập hoi)	700.000.000	696.010.000	3.990.000	3.990.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
19	Kênh tưới HTX Nhĩ Thượng	800.000.000	795.440.000	4.560.000	4.560.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
20	Trường THCS Gio Sơn (giai đoạn 1): Hạng mục: 02 phòng khoa học tự nhiên	1.100.000.000	1.049.539.000	30.519.000	30.519.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT, CP quản lý dự án
21	Lát gạch sân trạm y tế xã Gio Sơn	500.000.000	485.769.000	2.850.000	2.850.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
22	BTH đường GTNT An Khê- Nam Tân- Lạc Sơn xã Gio Sơn	600.000.000	593.707.000	3.420.000	3.420.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
23	BTH đường ra khu sản xuất Chăn nuôi thôn Nam Đông, xã Gio Sơn	500.000.000	494.010.000	2.850.000	2.850.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
24	BTH đường ra khu sản xuất Phú Dụng và Trầm Sâu thôn An Khê, xã Gio Sơn	400.000.000	396.775.000	2.280.000	2.280.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
25	Nâng cấp, mở rộng TTHTCĐ thôn An Phú	500.000.000	497.065.000	2.935.000	2.935.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
26	Nâng cấp, mở rộng TTHTCĐ thôn Trường Trí	500.000.000	495.440.000	3.850.000	3.850.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
27	Nâng cấp, mở rộng TTHTCĐ thôn Hải An	500.000.000	497.048.000	2.952.000	2.952.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
28	Trụ sở UBND thị trấn Cửa Vệt; Hạng mục: Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trung tâm học tập cộng đồng	500.000.000	21.024.000	478.976.000		478.976.000	Công trình được bố trí vốn quỹ đất nên thực hiện theo tiến độ thu nên thực hiện vào thời điểm cuối năm gặp mưa kéo dài, không thi công được dẫn đến chưa có khối lượng thi công.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
29	Đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Cửa Việt (giai đoạn 2); Hạng mục: Giải phóng mặt bằng, hoán đổi đất, tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng.	375.653.000	348.090.500	2.027.000	2.027.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
30	Sân thể dục thể thao trường THCS thị trấn Cửa Việt; Hạng mục: Giải phóng mặt bằng, hoán đổi đất, tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng.	3.691.906.000	3.490.061.000	21.195.000	21.195.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
31	Trạm y tế thị trấn Cửa Việt; Hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, thu hồi đất	392.146.000	322.354.000	33.222.000	33.222.000		CP thẩm tra QT DAHT, Trích đo thu hồi đất, cắm mốc, chi phí phục vụ GPMB
32	Sửa chữa TT HTCD xã Trung Sơn	500.000.000	483.113.000	16.887.000	16.887.000		Chi phí QLDA, Thẩm định BCKTKT, Thẩm định KHLCT, CP thẩm tra quyết toán đang thực hiện
33	Trụ sở Huyện uỷ Gio Linh; Hạng mục: Xây dựng nhà bếp ăn	1.050.000.000	1.040.681.000	5.985.000	5.985.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT
III	Nguồn khác (tài trợ quy hoạch)	750.000.000	0	750.000.000	0	750.000.000	
1	Quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Gio Hải (khu số 1) (tỷ lệ 1/500)	750.000.000	0	750.000.000		750.000.000	Nguồn vốn tài trợ quy hoạch được phân bổ cuối năm nên chưa kịp thực hiện để thanh toán

Biểu số 7

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2022 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
	TỔNG CỘNG	11.655.131.000	9.480.662.000	2.174.469.000	46.939.000	2.127.530.000	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	600.000.000	372.022.000	227.978.000	-	227.978.000	
1	Sửa chữa đường Hàm Nghi thị trấn Cam Lộ	600.000.000	372.022.000	227.978.000		227.978.000	Dự án thoát nước và nâng cấp vỉa hè đang thi công có nhiều vướng mắc về GPMB dẫn đến tiến độ thi công kéo dài
II	Nguồn thu sử dụng đất	11.055.131.000	9.108.640.000	1.946.491.000	46.939.000	1.899.552.000	
1	Xây dựng CSHT khu dân cư khu phố 4 (GD 3)	6.150.753.000	5.805.438.000	345.315.000		345.315.000	Công trình hạ tầng kỹ thuật, không có mỏ đất đắp nên không có khối lượng để giải ngân
2	Hệ thống cụm Pa nô tuyên truyền ngã ba chợ phiên huyện Cam lộ (GD 2)	850.000.000	350.000.000	500.000.000		500.000.000	Công trình an công phụ thuộc vào hành lang đường bộ (đường xuyên Á), các thủ tục để bàn giao mặt bằng thi công kéo dài
3	Xây dựng CSHT khu dân cư và hồ sinh thái khu phố 3 thị trấn Cam Lộ (GD 2)	504.000.000	-	504.000.000		504.000.000	Công trình hạ tầng kỹ thuật, không có mỏ đất đắp nên không có khối lượng để giải ngân
4	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Tân Định, xã Cam Thành	962.416.000	412.179.000	550.237.000		550.237.000	Dự án phải huy động vốn đóng góp của nhân dân... khởi công muộn, thời tiết mưa lũ...

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
5	Sân vận động xã Cam Tuyền	444.040.000	425.309.000	18.731.000	18.731.000		Dự án hoàn thành, chưa có khối lượng giải ngân các chi phí khác. Dự án không được bố trí vốn kế hoạch năm sau
6	Nhà làm việc Công an xã Cam Tuyền; Hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc, cổng, tường rào, sân bê tông	899.260.000	893.552.000	5.708.000	5.708.000		Dự án hoàn thành, chưa có khối lượng giải ngân các chi phí khác. Dự án không được bố trí vốn kế hoạch năm sau
7	San nền, phân lô đấu giá quyền sử dụng đất thôn Tân Hòa, xã Cam Tuyền	201.145.000	197.704.000	3.441.000	3.441.000		Dự án hoàn thành, chưa có khối lượng giải ngân các chi phí khác. Dự án không được bố trí vốn kế hoạch năm sau
8	Hệ thống cấp điện vào vùng sản xuất tập trung xã Cam Tuyền	750.000.000	736.578.000	13.422.000	13.422.000		Dự án hoàn thành, chưa có khối lượng giải ngân các chi phí khác. Dự án không được bố trí vốn kế hoạch năm sau
9	Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Cam Tuyền; Hạng mục: Nâng cấp đường giao thông thôn Ba Thung	293.517.000	287.880.000	5.637.000	5.637.000		Dự án hoàn thành, chưa có khối lượng giải ngân các chi phí khác. Dự án không được bố trí vốn kế hoạch năm sau

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2022 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
	TỔNG CỘNG	6.488.382.000	3.796.212.000	2.692.170.000	24.121.000	2.668.049.000	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	2.959.848.000	2.176.213.000	783.635.000	24.121.000	759.514.000	
1	NC tuyến đường nội thị thị trấn KrôngKlang. HM: Tuyến đường Hùng Vương và tuyến đường Lê Duẩn	1.000.000.000	240.486.000	759.514.000		759.514.000	Vướng GPMB
2	Trụ sở xã Húc Nghi	1.959.235.000	1.935.727.000	23.508.000	23.508.000		Đang hoàn thiện thủ tục bàn giao đưa vào sử dụng để báo cáo quyết toán dự án hoàn thành
3	Đường giao thông nội thôn Văn Vận xã Ba Lòg	613.000		613.000	613.000		Thanh toán chi phí xây lắp, phê duyệt QT
II	Nguồn thu sử dụng đất	3.528.534.000	1.619.999.000	1.908.535.000	-	1.908.535.000	
1	Sản tạo mặt bằng để đầu tư quy hoạch sử dụng đất hai bên tuyến đường T4 thị trấn Krông Klang (giai đoạn 2)	500.000.000	156.122.000	343.878.000		343.878.000	Vướng GPMB
2	Tạo quỹ đất xây dựng Khu đô thị mới tại khóm A Rông, Khe Xong thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông (giai đoạn 1)	2.028.534.000	987.465.000	1.041.069.000		1.041.069.000	Vướng GPMB
3	Tạo quỹ đất xây dựng Khu dân cư mới tại khóm A Rông, Khe Xong phía Đông Bắc đường Xuân Diệu, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông	1.000.000.000	476.412.000	523.588.000		523.588.000	Vướng GPMB

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2022 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
	TỔNG SỐ	14.621.642.100	11.971.119.429	2.650.522.671	2.650.522.671	-	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	4.500.000.000	4.280.819.000	219.181.000	219.181.000	-	
1	Nhà học bộ môn trường TH&THCS Tân Hợp	500.000.000	499.015.000	985.000	985.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
2	Phòng học một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	1.500.000.000	1.342.895.000	157.105.000	157.105.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
3	Nhà hiệu bộ một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	1.000.000.000	958.656.000	41.344.000	41.344.000		Công trình hoàn thành trong năm 2022. Nguồn vốn phân bổ vào cuối năm nên chưa đủ thời gian để giải ngân
4	Khắc phục, sửa chữa công trình nước sinh hoạt thôn Chênh Vênh và thôn Cheng xã Hương Phùng	1.500.000.000	1.480.253.000	19.747.000	19.747.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
II	Nguồn thu sử dụng đất	3.236.124.000	2.821.012.429	415.111.571	415.111.571	-	
1	Nhà học bộ môn trường TH&THCS Tân Hợp	420.874.000	409.828.000	11.046.000	11.046.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
2	Sửa chữa hệ thống thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt thôn Ruộng, xã Hương Tân	165.250.000		165.250.000	165.250.000		Công trình hoàn thành trong năm 2022. Nguồn vốn phân bổ vào cuối năm nên chưa đủ thời gian để giải ngân
3	Phòng học một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	900.000.000	734.039.429	165.960.571	165.960.571		Công trình hoàn thành trong năm 2022. Nguồn vốn phân bổ vào cuối năm nên chưa đủ thời gian để giải ngân

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
4	Nhà hiệu bộ một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	1.500.000.000	1.435.562.000	64.438.000	64.438.000		Công trình hoàn thành trong năm 2022. Nguồn vốn phân bổ vào cuối năm nên chưa đủ thời gian để giải ngân
5	Xây dựng điểm trường Mẫu giáo thôn Cu Ty (02 phòng học) tại xã Hướng Lộc, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị	250.000.000	241.583.000	8.417.000	8.417.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
III	Nguồn vốn khác	3.610.396.100	1.628.396.000	1.982.000.100	1.982.000.100	-	
1	Nâng cấp mở rộng đường trung tâm xã Tân Liên	61.743.000	-	61.743.000	61.743.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
2	Khắc phục, sửa chữa công trình nước sinh hoạt thôn Chênh Vênh và thôn Cheng xã Hướng Phùng	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
3	Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn Mới, thôn Hồ	232.690.100	174.976.000	57.714.100	57.714.100		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
4	Xây dựng 01 phòng học điểm lẻ thôn Trùm Trường Mầm non Ba Tầng	112.600.000	-	112.600.000	112.600.000		Nguồn vốn đối ứng công trình được tài trợ bởi tổ chức phi chính phủ. Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng
5	Xây dựng 02 phòng học điểm lẻ thôn Miệt - Pa Công Trường Mầm non Hướng Linh	205.000.000	-	205.000.000	205.000.000		Nguồn vốn đối ứng công trình được tài trợ bởi tổ chức phi chính phủ. Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng
6	Sửa chữa hệ thống thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt thôn Ruộng, xã Hướng Tân	356.698.000		356.698.000	356.698.000		Công trình hoàn thành trong năm 2022. Nguồn vốn phân bổ vào cuối năm nên chưa đủ thời gian để giải ngân
7	Sửa chữa hệ thống thủy lợi Khe Lệt, xã Hướng Sơn	648.638.000	580.846.000	67.792.000	67.792.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
8	Cầu tràn vào khu sản xuất thôn Trùm, xã Ba Tầng	943.027.000	872.574.000	70.453.000	70.453.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch 2022 kéo dài sang năm 2023	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
9	Phòng học một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	500.000.000		500.000.000	500.000.000		Dự án đang triển khai thực hiện theo tiến độ
10	Nhà hiệu bộ một số trường Tiểu học và Trung học cơ sở	500.000.000		500.000.000	500.000.000		Dự án đang triển khai thực hiện theo tiến độ
IV	Ngân sách xã	3.275.122.000	3.240.892.000	34.230.000	34.230.000	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Tân Hào, xã Tân Liên(Đoạn 2)	1.100.000.000	1.089.151.000	10.849.000	10.849.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
2	Đường bê tông nội bộ khu tái định cư thôn Trăng - Tà Púông, xã Hướng Việt	1.050.000.000	1.039.073.000	10.927.000	10.927.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
3	Đường bê tông nội bộ khu tái định cư thôn Cựp tại thôn Cha Lý, xã Hướng Lập	500.000.000	494.692.000	5.308.000	5.308.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
4	Đường nội thôn Khối 5 nhánh T1, nhánh T2	375.122.000	373.049.000	2.073.000	2.073.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng
6	Đường bê tông nội xóm Trung Chín	250.000.000	244.927.000	5.073.000	5.073.000		Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, dự phòng